

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN  
Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh  
Mã số: 0100100199

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025**  
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025)

Bắc Ninh, Tháng 07 Năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

|             | CHỈ TIÊU                                         | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|             | 1                                                | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>501.882.901.255</b> | <b>227.798.019.674</b> |
|             | (100)=110+120+130+140+150                        |            |             |                        |                        |
| <b>I-</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>2.660.708.495</b>   | <b>5.877.816.683</b>   |
| 1.          | Tiền                                             | 111        |             | 2.660.708.495          | 5.877.816.683          |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II-</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> | -                      | -                      |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III-</b> | <b>Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>147.926.369.263</b> | <b>82.525.434.456</b>  |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.03</b> | 142.280.884.143        | 77.001.867.215         |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 2.756.249.166          | 1.656.377.482          |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.04</b> | 2.889.235.954          | 3.867.189.759          |
| 7.          | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)          | 137        | <b>V.05</b> | -                      | -                      |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | <b>V.06</b> | -                      | -                      |
| <b>IV-</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>326.616.725.423</b> | <b>117.434.190.750</b> |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 326.616.725.423        | 117.434.190.750        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V-</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>24.679.098.074</b>  | <b>21.960.577.785</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.08</b> | 3.443.500.898          | 1.547.838.975          |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 20.045.153.199         | 20.412.738.810         |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | <b>V.14</b> | 1.190.443.977          | -                      |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B-</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>63.236.737.771</b>  | <b>67.761.578.829</b>  |
|             | (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)              |            |             |                        |                        |
| <b>I-</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II-</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>38.706.917.218</b>  | <b>42.430.530.309</b>  |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>V.09</b> | 37.718.090.082         | 41.320.453.175         |
| -           | Nguyên giá                                       | 222        |             | 322.439.414.528        | 320.105.278.164        |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 223        |             | (284.721.324.446)      | (278.784.824.989)      |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                      | -                      |
| -           | Nguyên giá                                       | 225        |             | -                      | -                      |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)                  | 226        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                          | 227        | <b>V.10</b> | 988.827.136            | 1.110.077.134          |
| -           | Nguyên giá                                       | 228        |             | 2.074.178.500          | 2.074.178.500          |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 229        |             | (1.085.351.364)        | (964.101.366)          |

|     | CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|     | 1                                            | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| IV- | <b>Tài sản sản xuất dở dang</b>              | <b>240</b> | <b>V.11</b> | -                      | -                      |
| 1.  | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2.  | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| IV- | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>V.12</b> | -                      | -                      |
| 1.  | Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2.  | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3.  | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4.  | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | -                      | -                      |
| 5.  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| V-  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>24.529.820.553</b>  | <b>25.331.048.520</b>  |
| 1.  | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | <b>V.08</b> | 24.529.820.553         | 25.331.048.520         |
| 2.  | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3.  | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4.  | Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
|     | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>565.119.639.026</b> | <b>295.559.598.503</b> |

|     |                                                  |            |             |                        |                        |
|-----|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C-  | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>             | <b>300</b> |             | <b>382.028.971.228</b> | <b>107.742.511.416</b> |
| I-  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>382.028.971.228</b> | <b>107.742.511.416</b> |
| 1.  | Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | <b>V.13</b> | 140.929.581.968        | 11.735.251.860         |
| 2.  | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 31.699.469.577         | 6.642.172.238          |
| 3.  | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | <b>V.14</b> | 2.222.165.980          | 1.764.300.872          |
| 4.  | Phải trả người lao động                          | 314        |             | 47.328.399.657         | 19.863.085.049         |
| 5.  | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | <b>V.15</b> | 6.473.205.893          | 2.819.545.348          |
| 6.  | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7.  | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8.  | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9.  | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | <b>V.16</b> | 13.564.610.807         | 1.587.937.595          |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | <b>V.17</b> | 125.876.438.143        | 54.291.409.749         |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. | Quỹ Khen thưởng phúc lợi                         | 322        |             | 13.935.099.203         | 9.038.808.705          |
| II- | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1.  | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2.  | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3.  | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4.  | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5.  | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6.  | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7.  | Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8.  | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | <b>V.17</b> | -                      | -                      |
| 9.  | Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | -                      | -                      |
| D-  | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>183.090.667.798</b> | <b>187.817.087.087</b> |
|     | <b>(400 = 410 + 420)</b>                         |            |             |                        |                        |
| I-  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>183.090.667.798</b> | <b>187.817.087.087</b> |

|     | CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | TM | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----|----------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
|     | 1                                            | 2          | 3  | 4                      | 5                      |
| 1.  | Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |    | 112.020.030.000        | 112.020.030.000        |
| -   | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |    | 112.020.030.000        | 112.020.030.000        |
| -   | Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |    | -                      | -                      |
| 2.  | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |    | 16.351.574.000         | 16.351.574.000         |
| 3   | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |    | -                      | -                      |
| 4   | Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |    | -                      | -                      |
| 5   | Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |    | -                      | -                      |
| 6   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |    | -                      | -                      |
| 7   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |    | -                      | -                      |
| 8   | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |    | 36.308.657.003         | 36.308.657.003         |
| 9   | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |    | -                      | -                      |
| 10  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |    | 3.961.610.970          | 3.961.610.970          |
| 11  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |    | 14.448.795.825         | 19.175.215.114         |
| -   | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | -                      | 864.032.085            |
| -   | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | 14.448.795.825         | 18.311.183.029         |
| 12  | Nguồn vốn đầu tư XDCB                        | 422        |    | -                      | -                      |
| II- | Nguồn kinh phí, quỹ khác                     | 430        |    | -                      | -                      |
|     | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |    | <b>565.119.639.026</b> | <b>295.559.598.503</b> |

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập

*[Signature]*

Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thảo



*Nguyễn Chí Thanh*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | TM    | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Năm trước       |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                       |       |       | Năm nay         | Năm trước       |                                    |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VL.01 | 304.908.606.261 | 180.079.132.783 | 405.605.631.939                    | 352.343.457.289 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                 | 02    | VL.02 | -               | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)         | 10    |       | 304.908.606.261 | 180.079.132.783 | 405.605.631.939                    | 352.343.457.289 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11    | VL.03 | 238.537.395.626 | 146.276.653.453 | 305.799.768.408                    | 278.313.058.448 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 20    |       | 66.371.210.635  | 33.802.479.330  | 99.805.863.531                     | 74.030.398.841  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | VL.04 | 364.594.814     | 649.723.729     | 683.981.478                        | 1.819.527.100   |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22    | VL.05 | 1.262.580.893   | 240.457.256     | 2.987.336.551                      | 624.975.826     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |       | 1.262.580.893   | 240.457.256     | 1.783.690.293                      | 404.472.466     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24    | VL.06 | 8.027.330.615   | 4.500.053.993   | 11.037.112.081                     | 8.601.625.939   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    | VL.06 | 44.840.723.608  | 22.700.141.065  | 68.431.154.933                     | 53.538.072.320  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30    |       | 12.605.170.333  | 7.011.550.745   | 18.034.241.444                     | 13.085.251.856  |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31    | VL.07 | -               | 194.444.445     | 105.267.929                        | 465.389.445     |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32    | VL.08 | -               | -               | 537.440                            | 15.500.000      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40    |       | -               | 194.444.445     | 104.730.489                        | 449.889.445     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |       | 12.605.170.333  | 7.205.995.190   | 18.138.971.933                     | 13.535.141.301  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VL.09 | 2.583.415.788   | 1.487.819.038   | 3.690.176.108                      | 2.753.648.260   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    |       | -               | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)                                | 60    |       | 10.021.754.545  | 5.718.176.152   | 14.448.795.825                     | 10.781.493.041  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70    |       | 895             | 510             | 1.290                              | 962             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                        | 71    |       | -               | -               | -                                  | -               |

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

Đinh Thành Huy

Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Thị Thảo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                                          | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                   |       |    | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                                                 | 2     | 3  | 4                                  | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |       |    |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01    |    | 18.138.971.933                     | 13.535.141.301    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |       |    |                                    | -                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                        | 02    |    | 6.057.749.455                      | 6.845.149.675     |
| - Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))                                                | 03    |    | -                                  | -                 |
| - (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    |    | 95.035.341                         | (697.878.078)     |
| - (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ                                                   | 05    |    | (111.730.760)                      | (958.122.454)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06    |    | 1.783.690.293                      | 404.472.466       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07    |    | -                                  | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    |    | 25.963.716.262                     | 19.128.762.910    |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu                                                                 | 09    |    | (66.759.769.091)                   | 79.635.156.121    |
| - (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho                                                                       | 10    |    | (209.182.534.673)                  | (155.686.149.254) |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |    | 186.588.719.763                    | (108.770.814.535) |
| - (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước                                                                  | 12    |    | (1.094.433.956)                    | (3.544.656.916)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 13    |    | (1.735.829.671)                    | (328.754.042)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 14    |    | (1.805.571.038)                    | (1.679.502.093)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 15    |    | 35.720.000                         | -                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16    |    | (2.071.404.529)                    | (1.170.218.192)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                     | 20    |    | (70.061.386.933)                   | (172.416.176.001) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |       |    |                                    | -                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |    | (4.788.120.199)                    | (4.335.902.915)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    |    | 105.267.929                        | 465.389.445       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    |    | -                                  | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |    | -                                  | -                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25    |    | -                                  | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26    |    | -                                  | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27    |    | 6.462.831                          | 492.733.009       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                         | 30    |    | (4.676.389.439)                    | (3.377.780.461)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |       |    |                                    | -                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31    |    | -                                  | -                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32    |    | -                                  | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                           | 33    |    | 336.040.684.734                    | 235.643.555.945   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                        | 34    |    | (264.455.656.340)                  | (121.097.574.303) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                 | 35    |    | -                                  | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36    |    | (64.424.687)                       | (28.500.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                      | 40    |    | 71.520.603.707                     | 114.517.481.642   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                         | 50    |    | (3.217.172.665)                    | (61.276.474.820)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                   | 60    |    | 5.877.816.683                      | 71.371.350.933    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                           | 61    |    | 64.477                             | 244.965.163       |
| Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)                                                                       | 70    |    | 2.660.708.495                      | 10.339.841.276    |

Người lập biểu

Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Chí Thanh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 17/05/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30% vốn điều lệ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Đa ngành

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê)
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán điệu (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu ( Chi tiết: bán buôn phân bón “trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả

hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Nhất quán

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

|                              |  | Năm     |
|------------------------------|--|---------|
| + Nhà xưởng, vật kiến trúc:  |  | 10 - 25 |
| + Máy móc, thiết bị:         |  | 5 - 15  |
| + Phương tiện vận tải:       |  | 6 - 10  |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý: |  | 4 - 6   |
| + Tài sản khác:              |  | 3 - 5   |

#### 8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho

việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

**17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

**20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và tương đương tiền |  | Đơn vị tính: VND     |                      |
|-----------------------------|--|----------------------|----------------------|
|                             |  | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
| - Tiền mặt                  |  | 475.434.240          | 134.298.131          |
| - Tiền gửi ngân hàng        |  | 1.924.623.027        | 5.743.518.552        |
| - Tiền đang chuyển          |  | 260.651.228          |                      |
| <b>Cộng</b>                 |  | <b>2.660.708.495</b> | <b>5.877.816.683</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |         | 30/06/2025     |          | 01/01/2025 |                |
|---------------------------------|---------|----------------|----------|------------|----------------|
|                                 | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc    | Giá trị hợp lý |
|                                 | 0       | 0              | 0        | 0          | 0              |

3. Phải thu của khách hàng

| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                           | 30/06/2025      | 01/01/2025     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                           | 142.280.884.143 | 77.001.867.215 |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                        | 4.286.131.200   | 50.732.906.830 |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                         | 76.637.015.510  |                |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                          | 14.743.494.100  | 1.078.272.000  |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                           | 6.921.741.100   |                |
| + Công ty TNHH Vinataba Philipmoris                           | 12.643.591.510  | 223.175.520    |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                         | 2.800.000.000   |                |
| + Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An                           |                 | 11.500.000.000 |
| + Công ty TNHH MTV Viên thuốc lá                              |                 |                |
| + Công ty Hanchen Tobacco HongKong Limited                    | 971.599.627     |                |
| + Công ty TNHH MTV dịch vụ công nghiệp và thuốc lá Bình Dương | 17.762.161.940  | 1.603.282.585  |
| + Công ty TNHH đầu tư TMDVTH Hưng Thịnh                       | 993.932.910     |                |
| + Công ty TNHH Wisdom                                         | 62.904.816      |                |
| + Công ty CP DVTM Đồng Tâm                                    | 2.160.000       | 2.693.485      |
| + Công ty CP Hoàng Liên Sơn                                   |                 | 1.410.000.000  |
| + Công ty TNHH xuất nhập khẩu dịch vụ thương mại Trung Anh    | 5.323.463       | 1.742.102.642  |
|                                                               | 579.931.787     |                |

| 3. Phải thu của khách hàng                      |  | 30/06/2025      | 01/01/2025     |
|-------------------------------------------------|--|-----------------|----------------|
| + Các Công ty khác                              |  | 8.157.027.380   | 8.709.434.153  |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn              |  | 0               | 0              |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |  | 119.435.573.047 | 63.534.354.350 |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn             |  | 4.286.131.200   | 50.732.906.830 |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long          |  | 76.637.015.510  |                |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa           |  | 14.743.494.100  |                |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long            |  |                 | 1.078.272.000  |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng             |  | 432.000.000     |                |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn             |  | 6.921.741.100   |                |
| + Công ty TNHH Vinataba Philipmoris             |  | 12.643.591.510  | 223.175.520    |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp           |  | 2.800.000.000   |                |
| + Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An             |  |                 | 11.500.000.000 |
| + Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá                |  | 971.599.627     |                |

| d) Trả trước cho người bán ngắn hạn                            |  | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| + Công ty giải pháp Iboss                                      |  |                      | 174.200.000          |
| + Công ty TNHH cơ điện lạnh EEP                                |  | 750.000.000          | 750.000.000          |
| + Công ty TNHH kỹ thuật DV Thuận Đức                           |  |                      | 315.252.000          |
| + Công ty TNHH kiểm toán An Việt                               |  | 199.000.000          | 194.000.000          |
| + Chi nhánh phía Bắc Tổng công ty may Nhà bè – Công ty cổ phần |  | 173.394.000          |                      |
| + Công ty khác                                                 |  | 1.633.855.166        | 222.925.482          |
| <b>Cộng</b>                                                    |  | <b>2.756.249.166</b> | <b>1.656.377.482</b> |

| 4. Phải thu khác               |                      | 30/06/2025           | 01/01/2025 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|------------|
| a) Ngắn hạn                    | Giá trị              | Giá trị              | Dự phòng   |
| - Tam ứng;                     | 2.889.235.954        | 3.867.189.759        |            |
| - Ký cược, ký quỹ;             | 15.000.000           | 39.700.000           |            |
| - Phải thu khác.               | 2.800.000.000        | 2.800.000.000        |            |
| - Phải thu lãi tiền gửi dự thu | 35.572.940           | 991.833.869          |            |
|                                | 38.663.014           | 35.655.890           |            |
| b) Dài hạn                     | 0                    | 0                    |            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.889.235.954</b> | <b>3.867.189.759</b> |            |

| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 30/06/2025 |                   |              | 01/01/2025 |                   |              |
|----------------------------------------|------------|-------------------|--------------|------------|-------------------|--------------|
|                                        | Giá gốc    | Thời gian quá hạn | Đối tượng nợ | Giá gốc    | Thời gian quá hạn | Đối tượng nợ |
|                                        | 0          | 0                 | 0            | 0          | 0                 | 0            |

| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 30/06/2025 |         | 01/01/2025 |         |
|----------------------------|------------|---------|------------|---------|
|                            | Số lượng   | Giá trị | Số lượng   | Giá trị |
|                            | 0          | 0       | 0          | 0       |

| 7. Hàng tồn kho                        | 30/06/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|----------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường;             | 0                      | 0        | 0                      | 0        |
| - Nguyên liệu, vật liệu;               | 170.427.328.575        | 0        | 31.455.229.676         | 0        |
| - Công cụ, dụng cụ;                    | 495.919.703            | 0        | 463.743.757            | 0        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 4.816.979.458          | 0        | 3.366.354.068          | 0        |
| - Thành phẩm;                          | 150.470.309.078        | 0        | 53.319.861.654         | 0        |
| - Hàng hóa;                            | 0                      | 0        | 624.139.112            | 0        |
| - Hàng gửi bán;                        | 406.188.609            | 0        | 28.204.862.483         | 0        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>326.616.725.423</b> | <b>0</b> | <b>117.434.190.750</b> | <b>0</b> |

| 8. Chi phí trả trước                              |  | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b> |  | <b>3.443.500.898</b>  | <b>1.547.838.975</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                     |  | 265.193.410           | 261.223.008           |
| - Chi phí bảo hiểm                                |  | 2.722.160.952         | 1.028.890.898         |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                 |  | 456.146.536           | 257.725.069           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 |  | <b>24.529.820.553</b> | <b>25.331.048.520</b> |
| - Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN             |  | 12.672.578.841        | 12.875.938.101        |
| - CCDC chờ phân bổ                                |  | 3.577.330.555         | 2.738.896.713         |
| - Chi phí sửa chữa, chờ phân bổ khác              |  | 8.279.911.157         | 9.716.213.706         |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>27.973.321.451</b> | <b>26.878.887.495</b> |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|---------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Số dư đầu năm             | 138.259.238.639        | 159.213.910.005   | 12.161.995.677                  | 9.205.147.739             | 1.264.986.104      | 320.105.278.164 |
| Tăng trong năm            |                        | 150.800.000       | 2.126.436.364                   | 56.900.000                |                    | 2.334.136.364   |
| - Mua sắm                 |                        | 150.800.000       | 2.126.436.364                   | 56.900.000                |                    | 2.334.136.364   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| - Tăng khác               |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Giảm trong năm            |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán    |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| - Giảm khác               |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Số dư cuối kỳ             | 138.259.238.639        | 159.364.710.005   | 14.288.432.041                  | 9.262.047.739             | 1.264.986.104      | 322.439.414.528 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Số dư đầu năm             | 116.958.791.844        | 146.384.832.677   | 9.828.115.104                   | 4.348.099.260             | 1.264.986.104      | 278.784.824.989 |
| Tăng trong năm            | 2.754.206.681          | 1.757.794.673     | 659.988.772                     | 764.509.331               |                    | 5.936.449.457   |
| - Khấu hao trong năm      | 2.754.206.681          | 1.757.794.673     | 659.988.772                     | 764.509.331               |                    | 5.936.449.457   |
| - Tăng khác               |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Giảm trong năm            |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán    |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| - Giảm khác               |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Số dư cuối kỳ             | 119.712.998.525        | 148.142.627.350   | 10.488.103.876                  | 5.112.608.591             | 1.264.986.104      | 284.721.324.446 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| - Tại ngày đầu năm        | 21.300.446.795         | 12.829.077.328    | 2.333.880.573                   | 4.857.048.479             |                    | 41.320.453.175  |
| - Tại ngày cuối kỳ        | 18.546.240.114         | 11.222.082.655    | 3.800.328.165                   | 4.149.439.148             |                    | 37.718.090.082  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 225.368.524.981 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục              | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| Số dư đầu năm          | 602.950.000       |                 |                          |                           | 1.471.228.500         |                   | 2.074.178.500 |
| Tăng trong năm         |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| - Mua trong năm        |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| - Tăng khác            |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| Giảm trong năm         |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| - Giảm khác            |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| Số dư cuối kỳ          | 602.950.000       |                 |                          |                           | 1.471.228.500         |                   | 2.074.178.500 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| Số dư đầu năm          |                   |                 |                          |                           | 964.101.366           |                   | 964.101.366   |
| Tăng trong năm         |                   |                 |                          |                           | 121.249.998           |                   | 121.249.998   |
| - Khấu hao trong năm   |                   |                 |                          |                           | 121.249.998           |                   | 121.249.998   |
| - Tăng khác            |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| Giảm trong năm         |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| - Giảm khác            |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| Số dư cuối năm         |                   |                 |                          |                           | 1.085.351.364         |                   | 1.085.351.364 |
| <b>GIÁ TRỊ CON LẠI</b> |                   |                 |                          |                           |                       |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm     | 602.950.000       |                 |                          |                           | 507.127.134           |                   | 1.110.077.134 |
| - Tại ngày cuối kỳ     | 602.950.000       |                 |                          |                           | 385.877.136           |                   | 988.827.136   |

| 11. Tài sản dở dang dài hạn                    | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------------------|------------|------------|
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 0          | 0          |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                     | 0          | 0          |

|                                               |                   |                   |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
| <b>Góp vốn vào đơn vị khác</b>                | 0                 | 0                 |
| <b>Cộng</b>                                   | 0                 | 0                 |

| <b>13. Phải trả người bán</b>                                             | <b>30/06/2025</b>      |                              | <b>01/01/2025</b>     |                              |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                                                           | <b>Giá trị</b>         | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                           | <b>140.929.581.968</b> | <b>140.929.581.968</b>       | <b>11.735.251.860</b> | <b>11.735.251.860</b>        |
| + Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki                                            | 115.927.400            | 115.927.400                  | 760.980.800           | 760.980.800                  |
| + Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ                       | 908.268.055            | 908.268.055                  | 1.804.493.376         | 1.804.493.376                |
| + Công ty TNHH Kim Trường Phúc                                            | 2.013.336.000          | 2.013.336.000                | 549.666.000           | 549.666.000                  |
| + Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh                               | 346.179.042            | 346.179.042                  | 508.980.672           | 508.980.672                  |
| + Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA - CN Tổng công ty VIGLACERA | 118.642.971            | 118.642.971                  | 63.541.758            | 63.541.758                   |
| + Công ty TNHH HT Logistics                                               | 14.476.236.017         | 14.476.236.017               |                       |                              |
| + Công ty TNHH Nhựa Huy Gia Lai                                           | 2.203.157.730          | 2.203.157.730                |                       |                              |
| + Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Nam Toàn                             | 1.218.788.159          | 1.218.788.159                |                       |                              |
| + Công ty TNHH DTM Nam Nguyên                                             |                        |                              | 14.104.439            | 14.104.439                   |
| + Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá                                          | 3.000.240              | 3.000.240                    | 785.160               | 785.160                      |
| + Công ty CP Quốc tế AKT                                                  | 172.7622.00            | 172.7622.00                  | 291.870.000           | 291.870.000                  |
| + Công ty CPTM Tâm Thành Phát                                             | 1.255.664.085          | 1.255.664.085                | 882.015.000           | 882.015.000                  |
| + Công ty cổ phần Hòa Việt                                                | 37.849.680             | 37.849.680                   |                       |                              |
| + Công ty cổ phần Hoàng Liên Sơn                                          | 6.848.441.000          | 6.848.441.000                |                       |                              |
| + Công ty TNHHXNK DVTM Trung Anh                                          | 25.526.000.000         | 25.526.000.000               |                       |                              |
| + Công ty TNHH Agri TMT                                                   | 12.655.080.622         | 12.655.080.622               |                       |                              |
| + Công ty TNHH TMYT Hùng Long                                             |                        |                              | 43.804.800            | 43.804.800                   |
| + Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc                                         | 1.831.442.400          | 1.831.442.400                |                       |                              |
| + Công ty TNHH XNK Thế Hưng                                               | 49.343.995.062         | 49.343.995.062               |                       |                              |
| + Các khoản phải trả cho các đối tượng khác                               | 22.027.573.505         | 22.027.573.505               | 6.815.009.855         | 6.815.009.855                |
| <b>b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan</b>               | <b>156.777.320</b>     | <b>154.077.320</b>           | <b>761.765.960</b>    | <b>761.765.960</b>           |
| + Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki                                            | 115.927.400            | 115.927.400                  | 760.980.800           | 760.980.800                  |
| + Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá                                          | 3.000.240              | 3.000.240                    | 785.160               | 785.160                      |
| + Công ty cổ phần Hòa Việt                                                | 37.849.680             | 37.849.680                   |                       |                              |

| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/01/2025           | Số PS có trong kỳ    | Số PS nợ trong kỳ    | 30/06/2025           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT                             | 84.376.472           | 9.012.510            | 93.024.692           | 364.290              |
| - Thuế TNDN                             | 337.196.620          | 3.690.176.108        | 1.805.571.038        | 2.221.801.690        |
| - Thuế TNCN                             | 1.342.727.780        | 2.255.229.098        | 4.788.400.855        | (1.190.443.977)      |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất           |                      | 664.681.013          | 664.681.013          |                      |
| - Các loại thuế khác                    |                      | 431.664.720          | 431.664.720          |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.764.300.872</b> | <b>7.050.763.449</b> | <b>7.783.342.318</b> | <b>1.031.722.003</b> |
| Trong đó:                               |                      |                      |                      |                      |
| - Số thuế phải nộp Nhà nước:            | 1.764.300.872        |                      |                      | 2.222.165.980        |
| - Số thuế phải thu Nhà nước:            |                      |                      |                      | 1.190.443.977        |
| + Thuế TNCN                             |                      |                      |                      | 1.190.443.977        |

| 15. Chi phí phải trả                                  | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                                           | 6.473.205.893        | 2.819.545.348        |
| + Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài              | 4.496.286.389        | 1.525.946.042        |
| + Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty          | 89.624.107           | 41.763.485           |
| + Chi phí trích trước khác (Bảo hiểm, sửa chữa, khác) | 1.887.295.397        | 1.251.835.821        |
| b) Dài hạn                                            | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>6.473.205.893</b> | <b>2.819.545.348</b> |

| 16. Phải trả khác                    | 30/06/2025     | 01/01/2025    |
|--------------------------------------|----------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                          | 13.564.610.807 | 1.587.937.595 |
| - Kinh phí công đoàn;                | 267.103.464    | 118.660.910   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;        | 12.332.691.981 | 635.013.518   |
| - Quỹ đầu tư vùng nguyên liệu        |                |               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 964.815.362    | 834.263.167   |
| b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục) | 0              | 0             |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính                   | 30/06/2025      |                       | Trong năm       |                 | 01/01/2025     |                       |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
|                                                | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                                | 125.876.438.143 | 125.876.438.143       | 336.040.684.734 | 264.455.656.340 | 54.291.409.749 | 54.291.409.749        |
| + NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh   | 40.093.942.972  | 40.093.942.972        | 213.358.804.253 | 226.285.624.390 | 53.020.763.109 | 53.020.763.109        |
| + Ngân hàng TMCP hàng hải VN - CN Sở giao dịch | 28.559.713.737  | 28.559.713.737        | 65.459.099.047  | 38.170.031.950  | 1.270.646.640  | 1.270.646.640         |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội   | 32.783.069.967  | 32.783.069.967        | 32.783.069.967  | 0               | 0              | 0                     |
| + Ngân hàng TMCP quốc tế VN - CN Sở giao dịch  | 24.439.711.467  | 24.439.711.467        | 24.439.711.467  | 0               | 0              | 0                     |
| b) Nợ dài hạn đến hạn trả                      | 0               | 0                     | 0               | 0               | 0              | 0                     |
| c) Vay dài hạn                                 | 0               | 0                     | 0               | 0               | 0              | 0                     |
| Cộng                                           | 125.876.438.143 | 125.876.438.143       | 336.040.684.734 | 264.455.656.340 | 54.291.409.749 | 54.291.409.749        |

# 18. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                               | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------|
| A                             | 1                      | 2                    | 7                     | 9                             | 10                       | 11              |
| Số dư đầu kỳ trước 01/01/2024 | 112.020.030.000        | 16.351.574.000       | 35.715.474.223        | 3.961.610.970                 | 12.111.564.895           | 180.753.436.868 |
| Tăng trong kỳ                 |                        |                      |                       |                               | 18.311.183.029           | 18.311.183.029  |
| - Tăng vốn trong kỳ trước     |                        |                      |                       |                               |                          |                 |
| - Lãi trong kỳ trước          |                        |                      |                       |                               | 18.311.183.029           | 18.311.183.029  |
| - Tăng khác (PP lợi nhuận)    |                        |                      |                       |                               |                          |                 |
| Giảm trong kỳ                 |                        |                      |                       |                               | 11.247.532.810           | 11.247.532.810  |
| - Giảm vốn trong kỳ trước     |                        |                      |                       |                               |                          |                 |
| - Lỗ trong kỳ trước           |                        |                      |                       |                               |                          |                 |
| - Giảm khác (PP lợi nhuận)    |                        |                      |                       |                               | 11.247.532.810           | 11.247.532.810  |
| Số dư đầu năm 01/01/2025      | 112.020.030.000        | 16.351.574.000       | 36.308.657.003        | 3.961.610.970                 | 19.175.215.114           | 187.817.087.087 |
| Tăng trong kỳ                 |                        |                      |                       |                               | 14.448.795.825           | 14.448.795.825  |
| - Tăng vốn trong kỳ           |                        |                      |                       |                               |                          |                 |
| - Lãi trong kỳ                |                        |                      |                       |                               | 14.448.795.825           | 14.448.795.825  |
| - Tăng khác (PP lợi nhuận)    |                        |                      |                       |                               |                          |                 |
| Giảm trong kỳ                 |                        |                      |                       |                               | 19.175.215.114           | 19.175.215.114  |
| - Giảm vốn trong kỳ           |                        |                      |                       |                               |                          |                 |
| - Lỗ trong năm nay            |                        |                      |                       |                               |                          |                 |
| - Giảm khác (PP lợi nhuận)    |                        |                      |                       |                               | 19.175.215.114           | 19.175.215.114  |
| Số dư cuối kỳ 30/06/2025      | 112.020.030.000        | 16.351.574.000       | 36.308.657.003        | 3.961.610.970                 | 14.448.795.825           | 183.090.667.798 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu     | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tổng công ty thuộc là Việt Nam       | 64.635.890.000         | 64.635.890.000         |
| - Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long | 7.226.400.000          | 7.226.400.000          |
| - Công ty TNHH MTV Thuộc là Sài Gòn    | 6.813.460.000          | 6.813.460.000          |
| - Công ty TNHH MTV Thuộc là Thanh Hóa  | 4.364.680.000          | 4.364.680.000          |
| - Công ty TNHH MTV Thuộc là Bắc Sơn    | 259.020.000            | 259.020.000            |
| - Công ty TNHH MTV Viện Thuộc là       | 5.661.010.000          | 5.661.010.000          |
| - Cổ đông khác                         | 23.059.570.000         | 23.059.570.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>112.020.030.000</b> | <b>112.020.030.000</b> |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                    | 112.020.030.000   | 112.020.030.000   |
| + Vốn góp đầu năm                                                              | 0                 | 0                 |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                       | 0                 | 0                 |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                       | 112.020.030.000   | 112.020.030.000   |
| + Vốn góp cuối năm                                                             | 19.175.215.114    | 11.247.532.810    |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                    | 11.762.103.150    | 7.281.301.950     |
| + Chia trả cổ tức                                                              | 7.413.111.964     | 3.966.230.860     |
| + Phân phối các quỹ                                                            |                   |                   |
| <b>Trong đó:</b>                                                               |                   |                   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                                    |                   |                   |
| Trích quỹ khen thưởng                                                          | 3.504.915.073     | 1.786.015.430     |
| Trích quỹ phúc lợi                                                             | 3.504.915.073     | 1.786.015.430     |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành                                         | 403.281.818       | 394.200.000       |
| <b>d) Cổ phiếu</b>                                                             | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành                                          | 11.202.003        | 11.202.003        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                       | 11.202.003        | 11.202.003        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                           | 11.202.003        | 11.202.003        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                              | 11.202.003        | 11.202.003        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                           |                   |                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                              |                   |                   |
| - Mệnh giá CP đang lưu hành                                                    | 10.000            | 10.000            |

| e) Các quỹ của doanh nghiệp:     | 30/06/2025     | 01/01/2025     |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển;         | 36.308.657.003 | 36.308.657.003 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | 3.961.610.970  | 3.961.610.970  |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi       | 13.935.099.023 | 9.038.808.705  |

| 19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 30/06/2025       | 01/01/2025     |
|----------------------------------------------|------------------|----------------|
| <b>-Nguyên liệu thuốc lá(kg)</b>             | <b>Cuối kỳ</b>   | <b>Đầu năm</b> |
| Công ty Hanchen Tobacco HK                   | 8.369.798,82     | 5.421.835,5    |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long         | 4.796.950,82     | 3.558.131      |
| Công ty TNHH Vinataba – Philip moris         | 1.794.888        | 1.337.400      |
| Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh      | 116.335          | 89.535         |
| Công ty TNHH TM Việt Trung                   | 4.515            | 235.970        |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa          | 59.600           | 150.600        |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp          | 140.000          | 50.200         |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn            | 115.000          |                |
| Công ty TNHH Agri TMT                        | 77.924           |                |
| Công ty CP TM Tâm Thành Phát                 | 153.921          |                |
| Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá               | 237.307          |                |
| Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thế Hưng         | 269.794          |                |
| Hợp tác xã Nguyễn Thành Đạt                  | 46.844           |                |
| Công ty TNHH XXNK DVTM Trung Anh             | 138.354          |                |
| Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai                | 222.530          |                |
| Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh                 | 5.000            |                |
| Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành              | 190.836          |                |
| <b>-Thành phẩm thuốc lá (kg)</b>             | <b>3.871.924</b> | <b>702.885</b> |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn            | 15.213           | 738            |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long         | 483.570          |                |
| Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh      | 434.000          | 102.938        |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa          | 112.246          | 2.730          |
| Công ty TNHH TM Việt trung                   | 64.442           |                |
| Công ty Hanchen Tobacco HK                   | 316.370          | 338.026        |
| Công ty CP Hoàng Liên Sơn                    |                  | 226.041        |
| Công ty TNHH XNK Thế Hưng                    | 245.526          | 19.812         |
| Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát         | 21.800           |                |
| Công ty TNHH ĐT DV và TM Tú Linh             | 272.000          |                |

|                                                             |  |           |        |
|-------------------------------------------------------------|--|-----------|--------|
| Công ty TNHH TM/V Viện thuốc lá                             |  | 166.945   |        |
| Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành                             |  |           |        |
| Công ty TNHH SXKD XNK Cường Thịnh                           |  | 512.000   |        |
| Công ty TNHH ĐT KD và PT Thanh Bình                         |  | 140.986   |        |
| Công ty TNHH DVTM Hoàng Linh Long                           |  |           | 12.500 |
| Công ty TNHH Agri TMT                                       |  | 5.597     |        |
| Công ty TNHH Lương Thìn                                     |  | 115.172   |        |
| Công ty TNHH MTV dịch vụ công nghiệp và thuốc lá Bình Dương |  | 119.731   |        |
| Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh                                |  | 212.600   |        |
| Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai                               |  | 6.070     |        |
| Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành                             |  | 622.456   |        |
| Công ty TNHH XXNK DVTM Trung Anh                            |  | 5.200     |        |
| - Vật tư nhân giữ hộ                                        |  | 116.254,8 | 38.277 |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long                        |  | 16.109    | 60     |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn                           |  | 288       | 335    |
| Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh                     |  |           | 157    |
| Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành                             |  | 464       | 2.993  |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa                         |  |           | 260    |
| Công ty Hanchen Tobacco HK                                  |  | 80.045    | 33.308 |
| Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng                               |  | 26,5      |        |
| Công ty TNHH DVTM Ngân Kiên Phát                            |  | 968       | 968    |
| Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá                              |  | 3.697     | 196    |
| Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát                        |  | 724       |        |
| Công ty TNHH XNK Thế Hưng                                   |  | 2.043     |        |
| Công ty TNHH TM Việt Trung                                  |  | 687       |        |
| Công ty TNHH DVTM Hoàng Linh Long                           |  | 9         |        |
| Công ty TNHH ĐT DV và TM Tú Linh                            |  | 40        |        |
| Công ty TNHH Agri TMT                                       |  | 1.706     |        |
| Công ty TNHH HT Logistics                                   |  | 984       |        |
| Công ty TNHH Lương Thìn                                     |  | 501       |        |
| Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh                                |  | 87        |        |
| Công ty TNHH SXKD XNK Cường Thịnh                           |  | 296       |        |
| Công ty TNHH XXNK DVTM Trung Anh                            |  | 7.580,3   |        |
| + Ngoại tệ (USD)                                            |  | 821,63    | 615,22 |

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limited cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phần xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | Năm nay 30/06/2025     | Năm trước 30/06/2024   |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>                                                      |                        |                        |
| - Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;                        | 291.933.776.220        | 231.522.358.080        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách công, gia công sợi NL thuốc lá; | 90.428.098.888         | 73.891.023.702         |
| - Doanh thu bán hàng hóa khác;                                           | 5.548.438.724          | 32.938.787.375         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;                                       | 17.695.318.107         | 13.991.288.132         |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>405.605.631.939</b> | <b>352.343.457.289</b> |

|                                                                             |                        |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)</b> | <b>276.937.799.002</b> | <b>88.107.328.860</b> |
| - Công ty TNHH Vinatoba Philip moris                                        | 13.188.673.500         | 18.194.031.390        |
| - Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng                                      | 46.200.000             | 49.002.000            |
| - Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki                                            | 7.440.000              | 79.950.000            |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang                                        |                        | 5.925.660.000         |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                                         |                        | 6.266.700.000         |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                                        |                        | 2.276.640.000         |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                         | 17.314.922.500         | 3.104.880.000         |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                         |                        | 7.589.880.000         |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                         | 78.933.920.000         | 9.535.265.680         |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                      | 125.748.878.468        | 4.184.168.790         |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá                                       | 31.590.331.750         | 13.432.565.150        |
| - Công ty TNHH MTV thuốc lá Đà Nẵng                                         | 1.499.187.000          | 106.948.320           |
| - Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp                                       | 2.800.000.000          | 12.627.000.000        |
| - Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                                            | 5.808.245.784          | 4.734.637.530         |

|                                        |               |                 |
|----------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>Kỳ này</b> | <b>Kỳ trước</b> |
| <b>Cộng</b>                            | <b>0</b>      | <b>0</b>        |

|                                                                        | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                             |                        |                        |
| - Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;                            | 252.561.872.243        | 206.059.395.413        |
| - Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cộng, giá công sợi nguyên liệu thuốc lá; | 38.568.278.560         | 33.746.279.579         |
| - Giá vốn hàng hóa khác;                                               | 5.276.227.755          | 30.993.148.305         |
| - Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác                                   | 9.393.389.850          | 7.514.235.151          |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>305.799.768.408</b> | <b>278.313.058.448</b> |

|                                         | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|-----------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                    |                      |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 45.125.845         | 271.977.545          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                | 533.469.144        | 1.535.284.423        |
| - DT khác.                              | 105.386.489        | 12.265.132           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>683.981.478</b> | <b>1.819.527.100</b> |

|                             | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>5. Chi phí tài chính</b> |                      |                    |
| - Lãi tiền vay;             | 1.783.690.293        | 404.472.466        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;     | 225.048.908          | 220.503.360        |
| - Chi phí tài chính khác    | 978.597.350          |                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.987.336.551</b> | <b>624.975.826</b> |

|                                                                     | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          |                       |                       |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>11.037.112.081</b> | <b>8.601.625.939</b>  |
| Chi phí nhân công                                                   |                       | 34.858.400            |
| Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ                           | 82.996.258            | 27.183.889            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                           | 10.689.364.618        | 8.318.794.750         |
| Chi phí bằng tiền khác                                              | 264.751.205           | 220.788.900           |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>68.431.154.933</b> | <b>53.538.072.320</b> |
| Chi phí nhân công quản lý                                           | 51.089.510.787        | 37.632.971.494        |
| Chi phí vật liệu, CCDC quản lý                                      | 1.535.600.684         | 1.985.394.492         |

|                               |                        |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế, phí và lệ phí           | 138.475.170            | 112.427.703            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 6.518.776.552          | 4.142.210.844          |
| Chi phí bằng tiền khác        | 5.457.453.058          | 5.355.109.805          |
|                               |                        |                        |
| <b>c) Chi phí theo yếu tố</b> | <b>214.712.975.574</b> | <b>176.306.138.319</b> |
| Chi phí nhân công             | 67.958.677.803         | 55.436.980.334         |
| Chi phí nguyên vật liệu       | 88.799.589.892         | 69.066.609.547         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 6.057.749.455          | 6.845.149.675          |
| Chi phí DV mua ngoài          | 44.098.436.392         | 37.131.469.246         |
| Chi phí bằng tiền khác        | 7.798.522.032          | 7.825.929.517          |

| 7. Thu nhập khác             | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 105.267.929        | 194.444.445        |
| - Các khoản khác.            |                    | 270.945.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>105.267.929</b> | <b>465.389.445</b> |

| 8. Chi phí khác      | Kỳ này         | Kỳ trước          |
|----------------------|----------------|-------------------|
| - Chi phí thuế, khác | 537.440        | 15.500.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>537.440</b> | <b>15.500.000</b> |

| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 18.138.971.933        | 13.535.141.301        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế  | 311.908.607           | 233.100.000           |
| + Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách           | 311.280.000           | 217.600.000           |
| + Tiền chậm nộp thuế                             | 537.440               | 15.500.000            |
| + Lỗi CL tỷ giá đánh giá lại (từ khoản phải trả) | 91.167                |                       |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>              | <b>18.450.880.540</b> | <b>13.768.241.301</b> |
| - Thuế suất thuế TNDN                            | 20%                   | 20%                   |
| - Thuế TNDN                                      | 3.690.176.108         | 2.753.648.260         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>14.448.795.825</b> | <b>10.781.493.041</b> |



Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý II năm 2025: Lợi nhuận sau thuế lãi 10.021.754.545 đồng, lãi tăng 4.303.578.393 đồng so với cùng kỳ năm trước ( cùng kỳ năm trước Quý II năm 2024 lãi 5.718.176.152 đồng).

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2025: Lợi nhuận sau thuế lãi 14.448.795.825 đồng, lãi tăng 3.667.302.784 đồng so với cùng kỳ năm trước ( cùng kỳ năm trước 6 tháng đầu năm 2024 lãi 10.781.493.041 đồng).

Nguyên nhân chủ yếu do quý II năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2025 do Công ty đẩy nhanh tiến độ bán hàng, doanh thu bán hàng tăng, lợi nhuận gộp tăng, tạo ra lợi nhuận sau thuế tăng ( Doanh thu bán hàng quý II năm 2025 tăng 124.829.473.478 đồng so với quý II năm 2024; Doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2025 tăng 53.262.174.650 đồng so với 6 tháng đầu năm 2024).

## VII. Thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:  
Tại ngày 30/06/2025 Công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

| Trong vòng một năm (2025)                    |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2026 – 2029) | 4.023.900.000         |
| Sau năm thứ năm (từ 2030 trở đi)             | 20.119.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>25.037.600.000</b> |

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUBNDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ

công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 do là Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

- Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008 và Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011 về đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng CSHT là 11.430 đồng/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, đơn giá này giữ ổn định trong 2 năm kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 và đơn giá phí dịch vụ công nghiệp, bảo dưỡng CSHT những năm tiếp theo sẽ điều chỉnh hàng năm tương ứng với sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục thống kê Việt Nam ban hành hàng năm và mặt bằng giá thị trường cũng như chi phí duy tu sửa chữa khu công nghiệp phục vụ cho hoạt động của bên thuê đất tại thời điểm điều chỉnh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thành Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Thị Thanh

